

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV/2022**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đơn vị tính: VND				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18,739,391,415	124,222,118,894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	367,586,056	2,820,342,797
1. Tiền	111		367,586,056	2,820,342,797
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,759,954,800	107,230,733,220
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	5,011,980,754	109,023,849,274
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3,252,025,954)	(1,793,116,054)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,498,268,653	14,071,505,228
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	-	12,325,609,845
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	75,000,000	1,054,043,732
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	16,000,000,000	-
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	423,268,653	2,507,865,228
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(1,816,013,577)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113,581,906	99,537,649
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54,101,044	60,234,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59,480,862	39,303,316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		390,376,835,225	246,946,335,082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	390,290,998,833	246,946,335,082
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.07A	8,328,498,833	8,328,498,833
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.07B	301,962,500,000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		80,000,000,000	180,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.07C	-	(582,163,751)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	-	59,200,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		85,836,392	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		85,836,392	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		409,116,226,640	371,168,453,976

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13,424,835,135	10,731,209,167
I. Nợ ngắn hạn	310		13,424,835,135	7,458,803,295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	6,834,240	6,834,244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	-	1,376,411,100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	12,206,076,063	6,075,557,951
4. Phải trả người lao động	314		227,999,832	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		8,925,000	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	975,000,000	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	3,272,405,872
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyên đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	3,272,405,872
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		395,691,391,505	360,437,244,809
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	395,691,391,505	360,437,244,809
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323,000,000,000	323,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		323,000,000,000	323,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113,603,333	113,603,333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437,449,533)	(437,449,533)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		291,971,737	291,971,737
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72,723,265,968	37,469,119,272
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,469,119,272	(5,899,057,943)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35,254,146,696	43,368,177,215
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		409,116,226,640	371,168,453,976

Ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Đoàn Văn Cường

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đức Hiếu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV năm 2022

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến Q IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Q IV/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15,000,000	-	124,818,184	1,297,918,112
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		15,000,000	-	124,818,184	1,297,918,112
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	15,000,000	-	94,818,184	1,120,793,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	-	30,000,000	177,125,112
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	42,100,213	49,335,927,846	57,022,358,507	54,725,788,021
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(2,826,017,810)	1,035,242,742	12,155,344,719	810,521,233
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		36,000,000	-	36,000,000	171,375,813
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	(1,056,472,254)	116,823,273	168,892,046	1,025,840,683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3,903,590,277	48,183,861,831	44,692,121,742	52,895,175,404
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,376,466,100	-	1,376,466,104	40,000,000
12. Chi phí khác	32		1,872,435,092	-	1,989,152,491	199,096,991
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(495,968,992)	-	(612,686,387)	(159,096,991)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,407,621,285	48,183,861,831	44,079,435,355	52,736,078,413
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	(1,090,182,084)	6,095,495,326	12,183,530,923	6,095,495,326
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(25,494,198)	3,272,405,872	(3,358,242,264)	3,272,405,872
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,523,297,567	38,815,960,633	35,254,146,696	43,368,177,215
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	140	1,205	1,094	1,346
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu


Đoàn Văn Cường

Kế toán trưởng


Đoàn Văn Cường

Ngày 15 tháng 01 năm 2022

Cố Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Đức Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Quý IV năm 2022

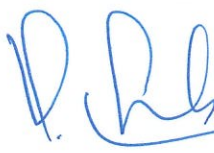
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến Q4/2022	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến Q4/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44,079,435,355	52,736,078,413
2. Điều chỉnh cho các khoản		(57,961,443,961)	(89,759,874,310)
+ Khấu hao tài sản cố định	02		
+ Các khoản dự phòng	03	(939,267,428)	(35,681,256,425)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(57,022,176,533)	(54,078,617,885)
+ Chi phí lãi vay	06		
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(13,882,008,606)	(37,023,795,897)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	15,369,072,606	34,770,743,946
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1,139,486,272)	(118,061,568)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	6,133,289	23,510,390
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	104,011,868,520	
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,075,557,951)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22,545,140	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	98,312,566,726	(2,347,603,129)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(83,494,651,300)	(168,223,849,274)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	126,694,651,300	49,748,493,151
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(322,975,100,000)	(180,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	121,012,600,000	261,993,750,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57,022,176,533	40,697,178,159
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(101,740,323,467)	4,215,572,036
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,200,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,225,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	975,000,000	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2,452,756,741)	1,867,968,907
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2,820,342,797	952,373,890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	367,586,056	2,820,342,797

Người lập biểu



Đoàn Văn Cường

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Ngày 15 tháng 01 năm 2022
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Đức Hiếu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2022**

(Công ty mẹ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh chính trong năm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thiết bị đồ dùng dạy học, văn phòng phẩm);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản))./.

Theo Nghị quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, công ty bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh như sau:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: buôn bán than và nhiên liệu rắn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Trong vòng 12 tháng

4. Tổng số các công ty con : 01

Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định	13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	99,880%	99,880%

Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định trở thành Công ty con theo QĐ số 03/QĐ-HĐQT ngày 09 tháng 02 năm 2018

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Tài sản cố định khác	06 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên Công ty không thực hiện trích khấu hao.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, kế ước nhận nợ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Doanh nghiệp đang nộp thuế với thuế suất là 20%

13. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

14. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 3

01. TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Tiền mặt	86,997,585		2,774,342,739	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-		-	
+ Tiền gửi VND	280,588,471		46,000,058	
- Ngân hàng BIDV - CN Đổng Đa	5,902,563		45,395,765	
- Ngân hàng Công thương - CN Nam Thăng Long	2,558		2,558	
- Ngân hàng BIDV - CN Đổng Đa	72,905,891		-	
- Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch I	-		601,735	
- Chứng khoán Smart Invest	199,322,891		-	
- Ngân hàng Quân đội - CN Điện Biên Phủ	2,454,568		-	
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	-		-	
Tiền và các khoản tương đương tiền	-		-	
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	-		-	
Cộng	367,586,056		2,820,342,797	

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá Gốc	Giá trị ghi sổ	Giá Gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	5,011,980,754	5,011,980,754	109,023,849,274	109,023,849,274
- Danh mục cổ phiếu được giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom	5,011,980,754	5,011,980,754	109,023,849,274	109,023,849,274
b. Dài hạn	-	-	59,200,000,000	59,200,000,000
- Trái phiếu	-	-	59,200,000,000	59,200,000,000
Cộng	5,011,980,754	5,011,980,754	168,223,849,274	168,223,849,274

Chi tiết trái phiếu

Trái phiếu của Công ty Cổ phần Thời trang và may mặc Demoda, ngày phát hành là 24/12/2018, ngày đến hạn là ngày 24/12/2021, mệnh giá là 1.000.000.000 VND/TP. Số lượng Trái phiếu: 30 Trái phiếu.

Trái phiếu của công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái Kim Lan, ngày phát hành là 30/06/2021, ngày đáo hạn là 30/06/2024, mệnh giá là 1.000.000.000 VND/TP. Số lượng Trái phiếu: 20 Trái phiếu.

03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	-	-	12,325,609,845	(825,609,845)
- KL TP Nam Định	-	-	313,921,200	(313,921,200)
- KL Hải Hậu	-	-	151,668,800	(151,668,800)
- KL Công nghệ GD (C1) - Nam	-	-	136,000,250	(136,000,250)
- Nguyễn Thùy Linh	-	-	8,000,000,000	-
- Đàm Mạnh Quân	-	-	3,500,000,000	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG	-	-	-	-
- Các đối tượng công nợ khác	-	-	224,019,595	(224,019,595)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	12,325,609,845	(825,609,845)

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	75,000,000	(981,687,700)	1,054,043,732	(990,403,732)
- Công ty TNHH Mạnh Thành Quang		(981,687,700)	981,687,700	(981,687,700)
- Công ty TNHH Kiểm toán TTP	75,000,000		72,356,032	-8,716,032
Cộng	75,000,000	(981,687,700)	1,054,043,732	(990,403,732)

05. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Đầu tư công nghệ Smarttech	16,000,000,000	-
Cộng	16,000,000,000	

- Đây là khoản cho Công ty cổ phần Công nghệ Smarttech vay theo Hợp đồng số 01/2022HDCV-DST-SMARTTECH NGÀY 20/12/2022, lãi suất 8%/năm.

06. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	423,268,653	-	2,507,865,228	-
- Tạm ứng	50,000			
- Phải thu khác	423,218,653		2,507,865,228	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	423,268,653	-	2,507,865,228	-

7C. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Phụ lục 1)

08. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	6,834,240	6,834,240	6,834,244	6,834,244
- Công ty TNHH Dịch vụ Văn hóa Việt	5,010,240	5,010,240	5,010,240	5,010,240
- CTY CP Sách dịch và Từ Điển Giáo Dục	1,824,000	1,824,000	1,824,000	1,824,000
- Đối tượng khác		-	4	4
Cộng	6,834,240	6,834,240	6,834,244	6,834,244

09. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	1,376,411,100	1,376,411,100
Công ty CP Đầu tư và Thương mại NKC Việt Nam			1,376,411,100	1,376,411,100
Cộng	-	-	1,376,411,100	1,376,411,100

Khoản người mua trả tiền trước là khoản Công ty CP Đầu tư và Thương mại NKD Việt Nam chuyển tiền cho Công ty theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán than năm 2017 số 0609/2017/NABECO-NKC được ký ngày 6/9/2017.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp
	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,183,530,924	-	6,075,557,951	6,075,557,951
- Thuế Thu nhập cá nhân	22,545,139	-	-	-
Cộng	12,206,076,063	-	6,075,557,951	6,075,557,951

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Đinh Thị Thu Trang	975,000,000	-
Cộng	975,000,000	-

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Phụ lục 2)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

1. DOANH THU

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu	15,000,000	-
Doanh thu bán hàng hóa		-
Doanh thu bán thành phẩm		-
Doanh thu dịch vụ	15,000,000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	15,000,000	-

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest	15,000,000	-
Cộng	15,000,000	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	-	-

Trong đó giá vốn với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty con	-	-
Cộng	-	-

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	42,100,213	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi từ chuyển nhượng vốn góp	-	46,019,062,093
Chênh lệch tỷ giá	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Lãi trái phiếu	-	3,316,865,753
Cộng	42,100,213	49,335,927,846

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Công ty mẹ		

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Chi phí lãi vay, lãi ký quỹ	28,599,949	
Chiết khấu thanh toán,		
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(14,089,830,079)	543,262,765
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	11,235,212,320	647,170,136
Cộng	(2,826,017,810)	1,190,432,901

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	7,101,826,288
- Chi phí nhân công	726,974,069	2,182,606,400
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,959,249	308,665,934
- Thuế, phí, lệ phí	-	
- Chi phí bảo hành	-	
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	(1,817,153,577)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,224,005	937,957,320
- Chi phí khác bằng tiền	13,148,771,361	4,000,000
- Chi phí dự phòng	(14,089,830,079)	
Cộng	(1,974,054,972)	10,535,055,942

Ngày 15 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu



Đoàn Văn Cường

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường



Nguyễn Đức Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Phụ lục 1

V.08. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2022

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
	8,328,498,833	-	8,328,498,833	8,328,498,833	
Đầu tư vào công ty con					
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định	8,328,498,833	-	8,328,498,833	8,328,498,833	7,746,335,082
Cộng	8,328,498,833	-	8,328,498,833	8,328,498,833	7,746,335,082
<i>Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau</i>					
- Số đầu năm		Kỳ này	Kỳ trước		
- Trích lập dự phòng		582,163,751	38,359,758,572		
- Hoàn nhập dự phòng		582,163,751	37777594821		
- Sử dụng dự phòng					
Số cuối kỳ			582.163.751		
Đầu tư góp vốn vào công ty khác	80,000,000,000	-	80,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000
- Công ty cổ phần du lịch sinh thái Kim Lan	-		-	100,000,000,000	100,000,000,000
- Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
Cộng	80,000,000,000	-	80,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	301,962,500,000	-	301,962,500,000	-	-
- Công ty cổ phần chợ Mơ	301,962,500,000	-	301,962,500,000	0	0
Cộng	390,290,998,833	-	390,290,998,833	188,328,498,833	187,746,335,082
Mua lại 4.165.000 cổ phần, tương ứng 49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chợ Mơ.					

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Phụ lục 2Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2022**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	323,000,000,000	113,603,333	291,971,737	(437,449,533)	(5,899,057,943)	317,069,067,594
- Tăng vốn năm trước						-
- Lợi nhuận đầu kỳ						-
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Lãi trong kỳ					43,368,177,215	-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức						-
- Giám khác						-
Số dư đầu năm nay	323,000,000,000	113,603,333	291,971,737	(437,449,533)	37,469,119,272	360,437,244,809
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					35,254,146,696	35,254,146,696
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức						-
- Giám khác						-
Số dư cuối kỳ	323,000,000,000	113,603,333	291,971,737	(437,449,533)	72,723,265,968	395,691,391,505